

BẢNG GIÁ VẮC XIN DỊCH VỤ ÁP DỤNG TỪ 06/11/2024				
Theo quyết định số 316/QĐ-KSBT ngày 26/8/2024 và Quyết định số 478/QĐ-KSBT ngày 06/11/2024				
Phòng tiêm chủng dịch vụ - Trung tâm KSBT Thanh Hóa Hotline 02.373.954.173 hoặc 0916.803.115				
TT	Phòng bệnh	Tên vắc xin	Giá (VNĐ)	Lịch tiêm/uống
1	Phòng bệnh uốn ván	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván SAT (Việt Nam)	70.000	Theo chỉ định bác sĩ
2		Vắc xin Uốn ván (Việt Nam)	55.000	(+) Mũi 1: Lứa tuổi dậy thì; Mũi 2: cách mũi 1 là 4 tuần. Mũi 3: cách mũi 2 là 6 tháng. Mũi 4: cách mũi 3 là 1 năm; Mũi 5: cách mũi 4 là 1 năm. (+) Với phụ nữ có thai chưa tiêm mũi nào thì tiêm 2 mũi cách nhau 1 tháng, mũi 2 kết thúc trước khi sinh 1 tháng. Nếu tiêm đủ liều trong giai đoạn 15-35 tuổi thì chỉ tiêm nhắc lại 1 mũi trước khi sinh 1 tháng.
3	Phòng bệnh dại	Huyết thanh kháng dại SAR (Việt Nam)	455.000	Theo chỉ định bác sĩ
4		Verorab (Pháp)	325.000	(+) Lịch tiêm trước phơi nhiễm: Tiêm bắp 3 mũi vào các ngày 0-7-21 hoặc 28 (+) Lịch tiêm sau phơi nhiễm: Tiêm trong da 4 lần tiêm vào các ngày: 0-3-7-28 Hoặc tiêm bắp 5 lần tiêm vào các ngày: 0-3-7-14-28 (*) Ngày 0 là ngày đến tiêm mũi đầu
5		Speeda (Trung Quốc)	215.000	
6	Phòng viêm gan B	Gene - Hbvax 1ml (Việt Nam)	115.000	(+) Lịch thông thường: Lịch tiêm 3 mũi trong 6 tháng: Mũi 1: tùy chọn; Mũi 2: cách mũi 1 là 1 tháng. Mũi 3: cách mũi 2 là 5 tháng. Nhắc lại sau 3-5 năm ** Xét nghiệm trước khi tiêm
7		Heberbiovac HB 1ml (Cu Ba)	115.000	
8	Phòng viêm gan A	Havax liều 0,5ml (Việt Nam)	145.000	(+) Lịch tiêm 02 mũi cách nhau từ 6 đến 12 tháng.
9		Avaxim liều 80U (Pháp)	510.000	
10	Phòng viêm gan A+B	Twinrix (Bỉ)	545.000	(+) Trẻ từ 12 tháng tuổi đến 16 tuổi, Lịch tiêm 02 mũi cách nhau từ 6 đến 12 tháng (+) Từ 17 tuổi đến người lớn, lịch tiên 3 mũi trong 6 tháng: Mũi 1: tùy chọn; Mũi 2: cách mũi 1 là 1 tháng. Mũi 3: cách mũi 2 là 5 tháng.
11	Phòng viêm não Nhật Bản	Jeev 3 (Ấn Độ)	310.000	(+) Trẻ từ 12 tháng tuổi: Lịch tiêm 2 mũi cách nhau 1 tháng
12		Jeev 6 (Ấn Độ)	415.000	
13	Phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván	Td (Bạch hầu+Uốn ván) (Việt Nam)	70.000	(+) Tiêm cho trẻ từ 7 tuổi đến người lớn, để nhắc lại cho đối tượng đã tiêm đầy đủ theo khuyến cáo của WHO (+) Với đối tượng chưa tiêm mũi nào, lịch 3 mũi: Mũi 1: tùy chọn; Mũi 2: cách mũi 1 là 4 tuần. Mũi 3: cách mũi 2 là 6 tháng
14		Tetraxim (Bạch hầu+Uốn ván +Ho gà+Bại liệt)	490.000	(+) Tiêm cho trẻ từ 2 tháng tuổi; vào tháng thứ 2, 4, 6 hoặc tháng thứ 2, 3, 4. Tiêm nhắc lại 1 mũi sau 1 năm. (+) Nhắc mũi 4 khi 4 đến 6 tuổi (+) Nhắc mũi 5 khi 9 đến 15 tuổi
15		Infanrix - Hexa (6.1 - Bỉ) (Bạch hầu+Uốn ván +Ho gà+Bại liệt + Hib + Viêm gan B)	965.000	
16		Hexaxim (6.1- Pháp) (Bạch hầu+Uốn ván + Ho gà +Bại liệt+Hib+ Viêm gan B)	965.000	
17	Phòng bệnh Sởi-Quai bị-Rubella	MMR II (Mỹ)	275.000	(+) Tiêm mũi đầu tiên khi trẻ từ 12 tháng tuổi trở lên; Tiêm mũi nhắc lại từ 4 đến 6 tuổi.
18	Phòng thủy đậu	Varivax (Mỹ)	980.000	(+) Trẻ từ 9 tháng đến 12 tuổi; Tiêm 2 mũi cách nhau 3 tháng (+) Trẻ từ 12 tuổi trở lên thì tiêm 2 mũi mỗi mũi cách nhau 4–8 tuần.
19	Phòng cúm	GC-Flu Quadrivalent (Hàn Quốc)	295.000	(+) Trẻ từ 6–12 tháng tiêm 2 mũi cơ bản cách nhau 1 tháng. Nhắc lại hàng năm (+) Trẻ 12 tháng tuổi trở lên và người lớn: tiêm 1 mũi/năm.
20		Influvac Tetra 0,5ml (Hà Lan)	325.000	
21	Phòng virus HPV	Gadasil (Mỹ) phòng 4 typ HPV 6,11,16,18	1.600.000	(+) Trẻ nữ từ 9 đến 26 tuổi, lịch tiêm 3 mũi: mũi thứ hai cách mũi thứ nhất 2 tháng; mũi thứ ba cách mũi thứ nhất 6 tháng.
22		Gadasil 9 (Mỹ) phòng 9 typ HPV 6,11,16,18, 31; 33; 45; 52; 58	2.715.000	(+) Nam và nữ từ 9 đến 45 tuổi Từ 9 đến 14 tuổi: tiêm 2 liều cách nhau 6 tháng Từ 15 đến 45 tuổi: lịch tiêm 3 mũi:mũi thứ hai cách mũi thứ nhất 2 tháng; mũi thứ ba cách mũi thứ nhất 6 tháng.
23	Phòng tiêu chảy do Rota virus	Rotarix (Bỉ)	785.000	(+) Liều 1 khi trẻ được 6 tuần tuổi; (+) Liều 2 cách liều thứ nhất 1 tháng, hoàn thành trước 6 tháng tuổi
24		Rotavin (Việt Nam)	400.000	
25		RotaTeq (Mỹ)	610.000	(+) Liều 1 khi trẻ được 7,5 đến 12 tuần tuổi; (+) Liều 2 cách liều thứ nhất 1 tháng (+) Liều 3 cách liều thứ hai 1 tháng, hoàn thành trước 8 tháng tuổi
26	Phòng viêm màng não do não mô cầu	Menactra (4 typ A+C+Y+W135) (Pháp)	1.185.000	Trẻ từ 9 tháng đến dưới 2 tuổi, lịch tiêm 2 mũi cách nhau 3 tháng (+) Trẻ từ 2 tuổi đếnngười lớn 54 tuổi, lịch tiêm 1 mũi duy nhất
27	Phòng viêm phổi, viêm tai giữa, viêm màng não do phế cầu	Synflorix (Bỉ) (cho trẻ dưới 5 tuổi)	930.000	(+) Trẻ từ 6 tuần tuổi đến 6 tháng tuổi. Mũi 1: lúc 6 tuần tuổi. Mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 1 tháng. Mũi 3 cách mũi 2 tối thiểu cũng 1 tháng. Mũi nhắc lại được chỉ định cách mũi 3 tối thiểu 6 tháng. (+) Trẻ lớn từ 7 – 11 tháng tuổi (chưa được tiêm phòng Synflorix trước đó) Tiêm 3 mũi. Mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 1 tháng. Mũi nhắc lại (mũi 3) được tiêm khi trẻ hơn 1 tuổi, tuy nhiên phải cách mũi thứ 2 tối thiểu 2 tháng. (+) Trẻ lớn từ 1 đến 5 tuổi (chưa được tiêm phòng Synflorix trước đó) Lịch trình tiêm 2 mũi. mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 2 tháng.
28		Prevenar 13 (Anh) (trẻ nhỏ đến người lớn)	1.160.000	(+) Trẻ từ 6 tuần tuổi đến 6 tháng tuổi. Mũi 1: lúc 6 tuần tuổi. Mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 1 tháng. Mũi 3 cách mũi 2 tối thiểu cũng 1 tháng. Mũi nhắc lại khi trẻ 11 đến 15 tháng tuổi, hoặc cách mũi 3 tối thiểu 8 tháng (+) Trẻ lớn từ 7 – 11 tháng tuổi: Tiêm 3 mũi. Mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 1 tháng. Mũi nhắc lại (mũi 3) được tiêm khi trẻ hơn 1 tuổi, tuy nhiên phải cách mũi thứ 2 tối thiểu 2 tháng. (+) Trẻ lớn từ 12 tháng tuổi đến dưới 24 tháng, Lịch trình tiêm 2 mũi. mũi 2 cách mũi 1 tối thiểu 2 tháng. (+) Trẻ từ 2 tuổi đến người lớn, lịch tiêm 1 liều duy nhất, có thể nhắc lại nếu có nguy cơ nhiễm bệnh
29	Phòng viêm phổi và các bệnh do Heamophilus Influenza typB	Quimi-Hib (Cu Ba)	230.000	(+) Trẻ dưới 1 tuổi tiêm 3 mũi vào tháng thứ 2, 4, 6 hoặc tháng thứ 2, 3, 4. (+)Trẻ em trên 12 tháng tuổi nếu chưa được tiêm chủng trước đó chỉ cần tiêm 1 mũi
30	Phòng bệnh Lao	BCG (Việt Nam)	125.000	(+) Tiêm cho trẻ từ sơ sinh đến dưới 1 tuổi, liều duy nhất
31	Phòng bệnh sởi	MVVAC (Việt Nam)	420.000	(+) Trẻ từ 9 đến 11 tháng tuổi, lịch tiêm 1 liều duy nhất